

辞海版

# 通用规范字典

TONGYONG GUIFAN ZIDIAN

张书岩 主编

上海辞书出版社

辞海版

# 通用规范字典

TONGYONG GUIFAN ZIDIAN

张书岩 主编



上海辞书出版社

---

图书在版编目(CIP)数据

辞海版·通用规范字典 / 张书岩主编. —上海:  
上海辞书出版社, 2017. 8  
ISBN 978-7-5326-4945-7

I. ①辞… II. ①张… III. ①汉语—字典 IV.  
①H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2017)第 067885 号

---

---

---

# 辞海版·通用规范字典

张书岩 主编

---

责任编辑 贺晟威

特约编辑 田国忠

装帧设计 杨钟玮

出版发行 上海世纪出版集团  
上海辞书出版社(www.cishu.com.cn)

地 址 上海市陕西北路 457 号(200040)

印 刷 上海市印刷四厂

开 本 850×1168 毫米 1/32

印 张 22.875

字 数 970 000

版 次 2017 年 8 月第 1 版 2017 年 8 月第 1 次印刷

书 号 ISBN 978-7-5326-4945-7 / H·656

定 价 39.80 元

---

---

本书如有质量问题,请与承印厂联系。T: 021-59886521

主 编 张书岩

编写人员(按音序排列)

何 瑞 黄丽丽 李青梅 刘靖文

王汉长 王 敏 袁建民 张联荣

张书岩 张万彬 章 琼

统 稿 张书岩 黄丽丽 王汉长 袁建民

# 凡 例

一、本字典是面向中等文化程度读者的中型语文工具书,读者对象为大中学生、中小学教师、从事对外汉语教学的教师、语言文字工作者以及外国留学生等。

二、本字典的收字范围为《通用规范汉字表》的 8 105 个汉字及个别表外字。所收的字共分为三个级别,一级字在字前标\*,二级字标△,三级字、表外字不标符号。

三、本字典的字头按汉语拼音顺序排列,多音字在各自的音项下释义,后注“另见××音(××页)”;有多个另见音的,按音序排列,中间用“;”隔开。

四、同一读音的字有如下情况者分立字头:

(一) 简繁体字非一对一的关系。如:

表<sup>1</sup> biǎo 表<sup>2</sup>(錶)biǎo

(二) 选用字和异体字非一对一的关系。如:

岳<sup>1</sup>[嶽] yuè 岳<sup>2</sup>yuè

(三) 以上两种关系都有的。如:

胡<sup>1</sup> hú

胡<sup>2</sup>[衢] hú 【胡同】(一·tòng)巷子;小街道。

胡<sup>3</sup>(鬚)hú 嘴周围及连着鬓角长的毛。

五、字头后依据《通用规范汉字表》附列对应的繁体字和异体字,繁体字加( ),异体字加[ ]。

六、本字典依据普通话语音系统,用汉语拼音字母标音。异读字的读音按《普通话异读词审音表》的规定处理。字头与行文中轻声及儿化音作如下处理:

(一) 条目中的轻声字不标调号,注音前加圆点。如:

巴·ba 伺 cì 【伺候】(一·hou)

(二) 一般轻读、间或重读的字,标调号,注音前再加圆点。如:

【妯娌】(一·lǐ)

(三) 对儿化音,只在基本形式后面加“r”。如:

【蝓蝓儿】(一·guor) 【钉锦儿】(一·diàor)

七、注音之后标出该字的笔画数和所属部首,部首采用国家语委标准《汉字部首表》的 201 部,依据《GB13000.1 字符集汉字部首归部规范》进行归部。分立字头的字只在第一个字头下标注以上属性。

八、义项按字义的发展顺序排列,用①②③……标出,其下子项用 1. 2. 3. ……标出。

(一) 出现在成语或古代名句中的本义或古义酌情收入。如:“走”的本义是“跑”,成语“走马看花”今仍使用此义;“坐”古代有“因为”的意义,“停车坐爱枫林晚”是古诗名句,故“走”的“跑”义、“坐”的“因为”义均予收入。

(二) 不同词性的字义分立义项。如“从”字,“跟随”为动词义,“跟随的人”为名词义,分作两项处理。

(三) 联系较紧密的引申义、比喻义或特指义不单立义项,分别用“引申为”“喻指”或“特指”列于本义项之后。

(四) 使动义及词类活用单列义项。如“消②”:使消失;除去。

(五) 虚词义标注词性。

(六) 涉及科技的专业用字以及朝代、地名、姓氏等专用字,释义从简。

(七) “某同某”仅用于异体关系。假借等关系用“某通某”表示。

(八) 〈方〉表示该字为方言地区用字或该义项为方言地区用法。〈书〉表示该字或该义项只在书面语中使用。〈口〉表示该字或该义项在口语中使用。

(九) 对非语素字的处理,采取加【】的方式:

1. 一个词中的两个字都是非语素字的,将该词加【】列于前字下,注音并释义;在后字下注明:见“×(前字)”(××页)。如:

葡 pú 12 画 艹部 【葡萄】(一·tao) 落叶木质藤本植物……

萄 táo 11 画 艹部 见“葡”(316 页)。

2. 一个词中只有一个字是非语素字的,将该词加【 】列于非语素字下(一般不注音),并释义;在组成该词的语素字下不做注释。如:

菠 bō 11 画 艹部 【菠菜】一年生或二年生草本植物,是常见蔬菜。

(“菜”字下不再出现【菠菜】。)

菀 wǎn 11 画 艹部 【紫菀】多年生草本植物。根可入药。

(“紫”字下不再出现【紫菀】。)

(十) 每个义项后面列例证 1~6 个,体现该字的各种用法。没有现代汉语例证的,列浅显易懂的古汉语例证。

(十一) 释义用字出现难认的字时,在该字后加括号注音。

九、本字典正文后收附录十四个,并附《笔画索引》。

# 汉语拼音音节索引

(音节右边的号码为字典正文的页码)

<b>A</b>		bān	10	bié	26	cǎo	37	chěn	48	chuáng	59
		bǎn	11	biě	26	cè	37	chèn	48	chuǎng	59
ā	1	bàn	11	biè	26	cēn	38	• chen	48	chuàng	59
á	1	bāng	12	bīn	26	cén	38	chēng	48	chuī	59
ǎ	1	bǎng	12	bìn	27	cēng	38	chéng	49	chuí	59
à	1	bàng	12	bīng	27	céng	38	chěng	50	chūn	60
• a	1	bāo	13	bǐng	27	cèng	38	chèng	50	chún	60
āi	1	báo	14	bìng	28	chā	38	chī	50	chǔn	61
ái	2	bǎo	14	bō	28	chá	39	chí	51	chuō	61
ǎi	2	bào	14	bó	29	chǎ	40	chǐ	52	chuò	61
ài	2	bēi	15	bǒ	31	chà	40	chì	52	cī	61
ān	3	běi	15	bò	31	chāi	40	chōng	53	cí	61
ǎn	4	bèi	16	• bo	31	chái	41	chóng	53	cǐ	62
àn	4	• bei	17	bū	31	chǎi	41	chǒng	54	cì	62
āng	4	bēn	17	bú	31	chài	41	chòng	54	cōng	63
áng	5	běn	17	bǔ	31	chān	41	chōu	54	cóng	63
àng	5	bèn	18	bù	32	chán	41	chóu	54	còu	64
āo	5	bēng	18	<b>C</b>		chǎn	42	chǒu	55	cū	64
áo	5	béng	18	cā	34	chàn	43	chòu	55	cú	64
ǎo	5	běng	18	cāng	34	chāng	43	chū	55	cù	64
ào	6	bèng	19	cāi	34	cháng	43	chú	56	cūan	64
<b>B</b>		bī	19	cái	34	chǎng	44	chǔ	56	cuán	65
		bí	19	cǎi	34	chàng	45	chù	57	cuàn	65
bā	7	bǐ	19	cài	35	chāo	45	chuā	57	cūi	65
bá	8	bì	20	cān	35	cháo	45	chuāi	57	cǔi	65
bǎ	8	biān	22	cán	35	chǎo	46	chuǎi	58	cùi	65
bà	8	biǎn	23	cǎn	35	chào	46	chuài	58	cūn	66
• ba	9	biàn	23	càn	36	chē	46	chuān	58	cún	66
bāi	9	biāo	24	cāng	36	chě	46	chuán	58	cǔn	66
bái	9	biǎo	25	cáng	36	chè	46	chuǎn	58	cùn	66
bǎi	10	biào	25	cāo	36	chēn	47	chuàn	58	cuō	66
bài	10	biē	26	cáo	37	chén	47	chuāng	59	cuó	67

## 6 汉语拼音音节索引

cuǒ	67	diē	85	ér	99	gāi	118	guàn	137	hēng	152
cuò	67	dié	85	ěr	100	gǎi	118	guāng	137	héng	152
<b>D</b>		dīng	86	èr	100	gài	118	guǎng	138	hèng	152
dā	68	dǐng	86	<b>F</b>		gān	119	guàng	138	• hng	152
dá	68	dìng	87	fā	101	gǎn	120	guī	138	hōng	152
dǎ	69	diū	87	fā	101	gàn	120	guǐ	139	hóng	153
dà	69	dōng	87	fá	101	gāng	121	guì	140	hǒng	154
• da	70	dǒng	88	fǎ	101	gǎng	122	gǔn	140	hòng	154
dāi	70	dòng	88	fà	102	gàng	122	gùn	141	hōu	154
dǎi	70	dōu	89	fān	102	gāo	122	guō	141	hóu	154
dài	70	dǒu	89	fán	102	gǎo	123	guó	141	hǒu	154
dān	71	dòu	89	fǎn	103	gào	123	guǒ	141	hòu	154
dǎn	72	dū	90	fàn	103	gē	123	guò	142	hū	155
dàn	72	dū	90	fāng	104	gé	124	<b>H</b>		hú	156
dāng	73	dǔ	91	fáng	104	gě	125	hā	143	hǔ	157
dǎng	74	dù	91	fǎng	105	gè	125	há	143	hù	157
dàng	74	duān	92	fàng	105	gěi	126	hà	143	huā	158
dāo	75	duǎn	92	fēi	105	gēn	126	hǎ	143	huá	159
dǎo	75	duàn	92	fēi	106	gén	126	hà	143	huà	159
dǎo	75	duī	93	fěi	106	gěn	127	hāi	143	huái	160
dào	76	duì	93	fèi	107	gèn	127	hái	143	huài	160
dē	76	dūn	93	fēn	107	gēng	127	hǎi	144	huān	160
dé	76	dǔn	94	fén	108	gěng	127	hài	144	huán	160
• de	77	dùn	94	fěn	108	gèng	128	hān	144	huǎn	161
dēi	77	duō	94	fèn	108	gōng	128	hán	144	huàn	161
děi	77	duó	95	fēng	109	gǒng	129	hǎn	145	huāng	162
dèn	77	duǒ	95	féng	110	gòng	129	hàn	145	huáng	162
dēng	77	duò	95	fěng	110	gōu	129	hāng	146	huǎng	163
děng	78	<b>E</b>		fèng	110	gǒu	130	háng	146	huàng	163
dèng	78	ē	97	fó	111	gòu	130	hàng	147	huī	163
dī	78	é	97	fǒu	111	gū	131	hāo	147	huí	164
dí	79	ě	98	fū	111	gǔ	132	háo	147	huǐ	164
dǐ	80	è	98	fú	112	gù	133	hǎo	148	huì	165
dì	80	• e	99	fǔ	114	guā	134	hào	148	hūn	166
diǎ	82	ē	99	fù	115	guǎ	134	hē	149	hún	166
diān	82	ě	99	<b>G</b>		guà	135	hé	149	hùn	167
diǎn	82	è	99	gā	117	guāi	135	hè	150	huō	167
diàn	83	è	99	gá	117	guǎi	135	hēi	151	huó	167
diāo	83	èn	99	gá	117	guài	135	hén	151	huǒ	168
diào	84	èn	99	gǎ	117	guān	135	hěn	151	huò	168
				gà	118	guǎn	136	hèn	151		

J	juān	205	kù	219	lè	232	liù	251	mái	265
	juǎn	205	kuā	219	• le	232	• lo	251	mǎi	265
	juàn	206	kuǎ	219	lēi	233	lōng	251	mài	265
	juē	206	kuà	219	léi	233	lóng	251	mān	265
	jué	206	kuǎi	220	lěi	233	lǒng	252	mán	265
	juě	208	kuài	220	lèi	234	lòng	253	mǎn	266
	juè	208	kuān	220	• lei	234	lǒu	253	màn	266
	jūn	208	kuǎn	221	lēng	234	lóu	253	māng	267
	jùn	209	kuāng	221	léng	234	lǒu	254	máng	267
			kuáng	221	lēng	234	lòu	254	mǎng	267
			kuǎng	221	lèng	235	• lou	254	māo	267
	• jia	180	kuàng	221	lī	235	lū	254	máo	268
	jiān	180	kā	210	lí	235	lú	254	mǎo	268
	jiǎn	181	kǎ	210	lǐ	236	lǔ	255	mào	268
	jiàn	182	kāi	211	lì	237	lù	256	• me	269
	jiāng	184	kǎi	211	• li	239	• lu	257	méi	269
	jiǎng	185	kān	211	liǎ	239	lú	257	měi	270
	jiàng	185	kǎn	211	lián	240	lǔ	257	mèi	270
	jiāo	186	kàn	212	liǎn	240	lù	258	mēn	271
jiáo	187	kāng	212	liàn	241	luán	258	mén	271	
jiǎo	188	káng	213	liáng	241	luǎn	259	mèn	271	
jiào	189	kàng	213	liǎng	242	luàn	259	• men	271	
jiē	190	kāo	213	liàng	242	lùè	259	mēng	271	
jié	190	kǎo	213	liāo	243	lūn	259	méng	272	
jiě	192	kào	213	liáo	243	lún	259	měng	272	
jiè	192	kē	214	liǎo	244	lǔn	260	mèng	273	
• jie	193	ké	215	liào	244	lùn	260	mī	273	
jīn	193	kě	215	liē	245	luō	260	mí	273	
jǐn	194	kè	215	liě	245	luó	260	mǐ	274	
jìn	195	kēi	216	liè	245	luǒ	261	mì	274	
jīng	196	kěn	216	lie	246	luò	261	mián	275	
jǐng	198	kèn	216	līn	246	• luo	262	miǎn	275	
jìng	198	kēng	216	lín	246			miàn	276	
jiōng	199	kōng	217	lǐn	247			miāo	276	
jiǒng	200	kǒng	217	lìn	247	m̄	263	miáo	276	
jiū	200	kàng	217	líng	247	m	263	miǎo	276	
jiǔ	200	kāo	217	lǐng	249	mā	263	miào	277	
jiù	201	kǒu	218	lǐng	249	má	263	miē	277	
jū	201	kòu	218	liū	249	mǎ	264	miè	277	
jú	203	kū	218	liú	249	mà	264	mín	277	
jǔ	203	kǔ	219	liǔ	251	• ma	264	mǐn	278	
jù	204									

míng	278	néng	289	ó	298	pián	310	qiāng	326	rǎn	342
mǐng	279	ng	289	ǒ	298	piǎn	310	qiáng	327	rāng	342
mìng	279	ng	289	ò	298	piàn	310	qiǎng	328	ráng	342
miù	279	ng	289	ōu	298	piāo	311	qiàng	328	rǎng	343
mō	279	nī	289	ǒu	298	piáo	311	qiāo	328	ràng	343
mó	280	ní	290	òu	299	piǎo	311	qiáo	329	ráo	343
mǎ	280	nǐ	290	P		piào	311	qiǎo	329	rǎo	343
mò	280	nì	290	pā	300	piē	312	qiào	330	rào	343
mōu	282	niān	291	pá	300	piě	312	qiē	330	rě	343
móu	282	nián	291	pà	300	pīn	312	qié	330	rè	344
mǒu	282	niǎn	291	pāi	300	pín	312	qiě	330	rén	344
mú	282	niàn	292	pái	301	pǐn	312	qiè	330	rěn	344
mǔ	283	niáng	292	pái	301	pìn	313	qīn	331	rèn	344
mù	283	niàng	292	pǎi	301	pīng	313	qín	332	rēng	345
N		niǎo	292	pài	301	píng	313	qǐn	332	réng	345
nā	285	niào	292	pān	301	pō	314	qin	332	rì	345
ná	285	niē	292	pán	302	pó	314	qīng	333	róng	345
nǎ	285	niè	293	pàn	302	pǒ	315	qíng	333	rǒng	346
nà	285	nín	293	pāng	303	pò	315	qǐng	334	róu	346
• na	286	níng	293	páng	303	• po	315	qìng	334	ròu	346
nǎi	286	nǐng	294	pǎng	303	pōu	315	qióng	334	rú	346
nài	286	nìng	294	pàng	303	póu	315	qiū	335	rǔ	347
nān	286	niū	294	pāo	303	pǒu	315	qiú	336	rù	347
nán	286	niú	294	páo	304	pū	315	qiǔ	336	ruán	348
nǎn	287	niǔ	294	pǎo	304	pú	316	qū	336	ruǎn	348
nàn	287	niù	295	pào	304	pǔ	316	qú	338	ruí	348
nāng	287	nóng	295	pēi	304	pù	317	qǔ	338	ruǐ	348
náng	287	nòng	295	péi	304	Q		qù	338	ruì	348
nǎng	287	nòu	295	pèi	305	qī	318	• qu	339	rùn	348
nàng	287	nú	295	pēn	305	qí	319	quān	339	ruò	349
nāo	288	nǔ	296	pén	305	qǐ	321	quán	339	S	
náo	288	nù	296	pèn	305	qì	322	quǎn	340	sā	350
nǎo	288	nǔ	296	pēng	306	qiā	323	quē	340	sǎ	350
nào	288	nuǎn	296	péng	306	qiá	323	qué	340	sà	350
né	288	nuè	296	pèng	307	qiǎ	323	què	341	sāi	350
nè	288	nuó	296	pī	307	qià	323	qūn	341	sài	351
• ne	289	nuò	297	pí	308	qiān	323	qún	341	sān	351
něi	289	O		pǐ	308	qián	325	R		sǎn	351
nèi	289	ō	298	pì	309	qiǎn	325	rán	342	sàn	351
nèn	289	piān	309	qiàn	309	qiàn	326			sāng	351

sǎng	351	shí	366	suān	383	tiàn	399	wá	410	xià	432
sàng	352	shǐ	367	suàn	383	tiāo	399	wǎ	410	xiān	432
sāo	352	shì	368	suī	383	tiáo	399	wà	410	xián	433
sǎo	352	• shi	370	suí	384	tiǎo	399	• wa	411	xiǎn	434
sào	352	shōu	371	suǐ	384	tiào	400	wāi	411	xiàn	435
sè	352	shóu	371	suì	384	tiē	400	wǎi	411	xiāng	436
sēn	353	shǒu	371	sūn	385	tiě	400	wài	411	xiáng	436
sēng	353	shǒu	371	sǔn	385	tiè	400	wǎn	411	xiǎng	437
shā	353	shū	372	suō	385	tīng	400	wán	411	xiàng	437
shá	354	shú	373	suǒ	386	tíng	401	wǎn	412	xiāo	438
shǎ	354	shǔ	373			tǐng	401	wàn	413	xiáo	439
shà	354	shù	374	T		tìng	402	wāng	413	xiǎo	439
shāi	354	shuā	375	tā	387	tōng	402	wáng	413	xiào	440
shǎi	354	shuǎ	375	tǎ	387	tóng	402	wǎng	413	xiē	440
shài	355	shuà	375	tà	387	tǒng	403	wàng	414	xié	441
shān	355	shuāi	375	tāi	388	tòng	404	wēi	414	xiě	441
shǎn	355	shuǎi	375	tái	388	tōu	404	wéi	415	xiè	442
shàn	356	shuài	375	tǎi	389	tóu	404	wěi	416	xīn	443
shāng	357	shuān	375	tài	389	tǒu	404	wèi	417	xín	444
shǎng	358	shuàn	376	tān	389	tòu	404	wēn	418	xǐn	444
shàng	358	shuāng	376	tán	390	tū	405	wén	419	xìn	444
• shang		shuǎng	376	tǎn	391	tú	405	wěn	419	xīng	444
	358	shuí	376	tàn	391	tǔ	406	wèn	420	xíng	445
shāo	358	shuǐ	376	tāng	392	tù	406	wēng	420	xǐng	445
sháo	359	shuì	377	táng	392	tuān	406	wěng	420	xìng	445
shǎo	359	shǔn	377	tǎng	393	tuǎn	406	wèng	420	xiōng	446
shào	359	shùn	377	tàng	393	tuàn	406	wō	420	xióng	446
shē	360	shuō	377	tāo	393	tuī	407	wǒ	421	xiàng	447
shé	360	shuò	377	táo	394	tuí	407	wò	421	xiū	447
shě	360	sī	378	tǎo	394	tuǐ	407	wū	421	xiǔ	447
shè	361	sǐ	379	tào	394	tuì	407	wú	422	xiù	447
shéi	361	sì	379	tè	395	tūn	407	wǔ	423	xū	448
shēn	361	sōng	380	tēng	395	tún	407	wù	424	xú	449
shén	362	sǒng	380	téng	395	tùn	408			xǔ	449
shěn	363	sòng	380	tī	395	tuō	408	X		xù	449
shèn	363	sōu	381	tí	396	tuó	408	xī	426	• xu	450
shēng	364	sǒu	381	tǐ	397	tuǒ	409	xí	429	xuān	450
shéng	364	sòu	381	tì	397	tuò	409	xǐ	429	xuán	451
shěng	365	sū	381	tiān	397			xì	430	xuǎn	452
shèng	365	sú	382	tián	398	W		xiā	431	xuàn	452
shī	365	sù	382	tiǎn	398	wā	410	xiá	431	xuē	453



# 部首检字表

## (一) 部首目录

(部首右边的号码为检字表的页码)

	一 画	31	寸	23	63	韦(韋)	33	96	斗	47	
1	一	13	32	卅	23	64	木(木)	33	97	户	47
2	丨(丨)	13	33	大	23	65	支	35	98	心(心)	47
3	丿	13	34	尢(兀允)	23	66	犬(犴)	35	99	毋(母)	48
4	丶	14	35	弋	23	67	歹(歹)	36		五 画	
5	㇇	14	36	小(㇇)	23	68	车(車車)	36	100	示(示)	48
	二 画	37	口	23	69	牙	37	101	甘	49	
6	十	14	38	口	26	70	戈	37	102	石	49
7	厂(厂)	14	39	山	26	71	比	37	103	龙(龍)	50
8	匸	14	40	巾	27	72	瓦	37	104	业	50
9	卜	14	41	彳	27	73	止	37	105	目	50
10	冂	15	42	彡	27	74	支(女)	37	106	田	50
11	八(ㄨ)	15	43	夕	27	75	日(日)	37	107	𠂇	50
12	人(イ人)	15	44	攴	27	76	贝(貝)	38	108	皿	50
13	勹	17	45	彳(并)	27	77	水(㇇水)	39	109	生	51
14	儿	17	46	广	27	78	见(見)	42	110	矢	51
15	匕	17	47	冂(門)	28	79	牛(牛)	42	111	禾	51
16	几(几)	17	48	宀	28	80	手(才彡)	42	112	白	51
17	勹	17	49	辶(辵)	29	81	气	44	113	瓜	51
18	彳	17	50	㇇(互)	30	82	毛	44	114	鸟(鳥)	51
19	冂	18	51	尸	30	83	长(長長)	44	115	疒	52
20	凵	18	52	己(已巳)	30	84	片	44	116	立	53
21	冂(巳)	18	53	弓	30	85	斤	44	117	穴	53
22	刀(刂)	18	54	子	30	86	爪(㇇)	44	118	疋(疋)	53
23	力	18	55	屮	30	87	父	44	119	皮	53
24	又	18	56	女	30	88	月(月)	44	120	彡	53
25	厶	19	57	飞(飛)	31	89	氏	45	121	彡	53
26	廴	19	58	马(馬)	31	90	欠	46		六 画	
	三 画	59	彡	32	91	风(風)	46	122	耒	53	
27	干	19	60	㇇	32	92	彡	46	123	老(耂)	53
28	工	19		四 画	93	文	46	124	耳	54	
29	土(土)	19	61	王(玉)	32	94	方	46	125	臣	54
30	艹(艸)	20	62	无(无)	33	95	火(灬)	46	126	𠂇(两西)	54

## 12 部首检字表

127	而	54	148	糸(纟)	58	八	画	187	首	70
128	页(頁)	54		七	画	168	青	64	十	画
129	至	54	149	麦(麥)	60	169	卓	64	188	彤
130	虍(虎)	54	150	走	60	170	雨	64	189	鬲
131	虫	54	151	赤	60	171	非	64	190	鬥
132	肉	55	152	豆	60	172	齿(齒)	64	191	高
133	缶	55	153	酉	60	173	尾(尾)	65		十一画
134	舌	56	154	辰	61	174	隹	65	192	黄
135	竹(𥵹)	56	155	豕	61	175	阜(阝左)	65	193	麻
136	白(白)	56	156	卤(鹵)	61	176	金(钅)	65	194	鹿
137	自	56	157	里	61	177	鱼(魚)	68		十二画
138	血	57	158	足(足)	61	178	隶	69	195	鼎
139	舟	57	159	邑(阝右)	61		九	画	196	黑
140	色	57	160	身	62	179	革	69	197	黍
141	齐(齊)	57	161	采	62	180	面	69		十三画
142	衣(衤)	57	162	谷	62	181	韭	69	198	鼓
143	羊(羴)	57	163	豸	62	182	骨	69	199	鼠
144	米	58	164	龟(龜)	62	183	香	70		十四画
145	聿(聿)	58	165	角	62	184	鬼	70	200	鼻
146	艮	58	166	言(讠)	62	185	食(饣)	70		十七画
147	羽	58	167	辛	64	186	音	70	201	龠



524	二画	华	158	厄	98	厮	378	匠	185
禹	488	乞	321	反	103	(厲)	237	[匠]	213
胤	478	[亾]	413	三画		[歷]	237	五画	
九画以上		子	190	厉	237	(厭)	461	匣	431
(烏)	421	卫	417	斥	52	愿	493	医	469
	424	孑	206	厄	518	十三画		六画	
(師)	365	也	467	四画		𠃉	469	𠃉	139
(喬)	329	习	429	压	456	魔	461	𠃉	214
粵	495	乡	436	仄	457	𠃉	462	七至八画	
舉	122	三画		仄	461	[歷]	237	匿	291
(舉)	203	尹	477	厓	361	[厲]	462	匪	106
4		夫	135	后	154	十四画		九画	
、部		[弔]	84	五画		(歷)	237	(𠃉)	139
二至四画		丑	55	[𠃉]	518	(曆)	237	𠃉	223
义	472	予	486	六画		𠃉	462	(區)	298
之	517	488		厠	37	[𠃉]	207	𠃉	336
为	415	卅	137	质	521	十六画		𠃉	23
	417	书	372	七画		𠃉	461	十一画以上	
[冰]	27	四画		(庫)	361	十七画		(匯)	165
半	11	司	378	厖	267	(𠃉)	460	[匯]	240
必	20	民	277	厘	235	(𠃉)	462	(價)	223
永	482	弗	112	厚	155	十八画以上		[𠃉]	240
五至七画		五至七画		盾	94	[𠃉]	462	9	
州	524	𠃉	170	八画		(曆)	469	卜部	
农	295	𠃉	90	厙	67	(魔)	461	卜	31
良	241	买	265	厙	492	(𠃉)	462	一至三画	
八至九画		[𠃉]	268	原	378	(𠃉)	461	上	358
叛	302	甬	482	鹿	378	[𠃉]	462	卡	210
举	203	乳	347	九画		(𠃉)	469	𠃉	506
雀	151	承	49	廂	436	(𠃉)	462	𠃉	507
5		𠃉	366	厙	460	𠃉	201	𠃉	254
一部		九至十三画		(厠)	37	𠃉	308	四至五画	
乙	471	[𠃉]	145	厖	201	厨	56	贞	513
一画		(亂)	259	十画		厦	354	𠃉	274
刁	83	6		厖	432	[麻]	237	𠃉	485
了	232	十部		厖	44	雁	462	六至七画	
	244	二至五画		厖	3	厥	207	卦	135
乃	286	𠃉	165	二画		十二画		卓	533
乜	277	古	132	厖	502	[𠃉]	56	(貞)	513
	293	协	441	厖	237	厨		[𠃉]	283